

Số: /BC -UBND

Cẩm Thủy, ngày tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ về chuyển đổi số 06 tháng đầu năm 2024.

Thực hiện công văn số 1305 /STTTT-CNTT, ngày 07/06/2024 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc báo cáo kết quả chuyển đổi số 6 tháng đầu năm 2024; UBND huyện Cẩm Thủy báo cáo kết quả thực hiện chuyển đổi số 06 tháng đầu năm 2024 với những nội dung cụ thể như sau:

I. Kết quả triển khai 06 tháng đầu năm 2024.

1 Nhận thức số

- UBND huyện chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, Trung tâm VH-TT&DL tạo lập 19/19 chuyên mục chuyển đổi số trên trang thông tin của các đơn vị
- Công thông tin của huyện đã đưa được 19 tin bài và thu hút được khoảng 2.102.739 lượt người theo dõi.
- Số tin, bài về chuyển đổi số đăng trên cổng thông tin điện tử toàn huyện gồm: 426 tin bài, trong đó huyện 19 tin, UBND các xã 396 tin và 11 Trung tâm VH-TT&DL.
- Hệ thống đài truyền thanh là 625 lượt tin để tuyên truyền nâng cao nhận thức về chuyển đổi số. Trong đó có 87 tin, bài tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh cấp huyện và 538 tin, bài tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh của 17 UBND xã, thị trấn.
- Đang xây dựng kế hoạch triển khai nhân rộng mô hình “03 Không” tại 17/17 xã thị trấn;

2. Thể chế số

Đã ban hành 04 Báo cáo, 06 Quyết định, 07 Kế hoạch và các văn bản chỉ đạo khác; trong đó, nổi bật là công văn chỉ đạo tập huấn chữ ký số cho người dân và triển khai hợp đồng điện tử cho doanh nghiệp trên địa bàn

(Có phụ lục chi tiết gửi kèm theo)

3. Hạ tầng số

3.1 Hạ tầng CNTT

Đến nay 100% các phòng, ban, các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện và các xã, thị trấn đều được kết nối mạng (LAN) và Internet.

Hạ tầng trang thiết bị CNTT đối với xã, thị trấn; các cơ quan, đơn vị trên địa bàn UBND huyện gồm:

Tổng số máy tính hiện có: 368 máy

Tổng số máy in là: 317 máy.

Tổng số máy scan: 19 máy.

Năm 2022 thực hiện chương trình tăng cường cơ sở vật chất công nghệ thông tin cho các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. đã cấp 79 bộ máy tính cho các cơ quan UBND các xã, thị trấn

Năm 2020 thực hiện xây triển khai đưa vào sử dụng phòng họp không giấy.

Hệ thống phòng họp trực tuyến được lắp đặt năm 2021 đáp ứng yêu cầu họp trực tuyến 4 cấp.

3.2 Hạ tầng viễn thông.

Trên địa bàn huyện có 2 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông trên địa bàn huyện.

VNPT chi nhánh Cẩm Thủy. Đã phát triển hạ tầng mạng lưới rộng khắp trên địa bàn huyện, phủ sóng tới 100% thôn, xã; 17/17 xã, thị trấn đã có trạm thu phát sóng của VNPT với độ phủ sóng tốt, đáp ứng nhu cầu thông tin ngày càng tăng của mọi tầng lớp nhân dân, đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, các chính sách an sinh xã hội của tỉnh. Cùng với đầu tư cơ sở vật chất,

Hiện trên địa bàn có 39 cột BTS trên toàn huyện, 39 nhà trạm, đường cáp quang: 750.000 Km, 2400 cột bê tông .

Viettel Cẩm Thủy trên địa bàn có 44 trạm BTS mạng cáp quang, sóng di động đã phủ rộng khắp đến các thôn, xã trên địa bàn huyện.

Hạ tầng viễn thông, Internet trên địa bàn được các doanh nghiệp viễn thông

đầu tư, nâng cấp hạ tầng mạng lưới với công nghệ tiên tiến, hiện đại phục vụ đến tất cả các thôn bản, góp phần quan trọng trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Cấp ủy Đảng, Chính quyền phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, cũng như nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân trên địa bàn huyện.

Về cơ bản hạ tầng, trang thiết bị đủ đáp ứng nhu cầu triển khai thực hiện công tác thông tin và truyền thông trên môi trường mạng.

Trên địa bàn huyện có 01 bưu điện huyện, 17 bưu điện văn hóa xã, hoạt động hiệu quả, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc, chuyển phát văn bản của tổ chức và nhân dân. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật bưu chính, viễn thông trên địa bàn Huyện cơ bản được đầu tư.

4. Dữ liệu số

Hiện nay, việc triển khai các ứng dụng CNTT tại các ngành, đơn vị trong huyện đã có nhiều chuyển biến tích cực; ngoài việc triển khai các ứng dụng chung chung, các ngành, đơn vị còn triển khai các ứng dụng chuyên ngành, xây dựng hệ thống dữ liệu riêng nhằm phục vụ công tác quản lý.

Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo: Triển khai sử dụng thống nhất các phần mềm quản lý trường học Vnedu, Smas, Misa; Sở liên lạc điện tử..

Lĩnh vực Y tế: Đã triển khai các phần mềm quản lý bệnh viện, các phần mềm chuyên ngành trong lĩnh vực Y tế; chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở y tế với hệ thống quản lý bảo hiểm xã hội để chi trả chế độ theo quy định.

Lĩnh vực Tư pháp: Xây dựng CSDL lý lịch tư pháp và phần mềm quản lý hộ tịch đến cấp xã; phần mềm quản lý hồ sơ công chứng; phần mềm quản lý xử lý vi phạm hành chính; hệ thống phổ biến giáo dục pháp luật huyện.

Lĩnh vực Lao động Thương binh xã hội: Xây dựng CSDL hộ nghèo, cận nghèo và bảo trợ xã hội; CSDL thông tin về hồ sơ người có công; CSDL tài

chính trợ cấp ưu đãi người có công... Các hệ thống phần mềm và CSDL này đều được triển khai đồng bộ tại 17/17 UBND các xã, thị trấn.

Lĩnh vực BHXH: Hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế (BHYT) cập nhật thông tin khám chữa bệnh tại 100% cơ sở khám chữa bệnh BHYT; Hệ thống cấp mã số BHXH và quản lý thẻ BHYT hộ gia đình; kết nối liên thông cơ sở dữ liệu đăng ký khai sinh Bộ Tư pháp với cơ sở dữ liệu Quốc gia về BHXH để thực hiện liên thông cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi; triển khai ứng dụng VssID..

5. Nhân lực số

Tại UBND huyện có 02 cán bộ chuyên trách CNTT thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và vận hành các hệ thống mạng, các phần mềm dùng chung của tỉnh; hướng dẫn, hỗ trợ UBND các xã, thị trấn thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng CNTT cấp trên giao.

Tại UBND các xã, thị trấn giao cho công chức Văn hóa phụ trách việc triển khai ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan, thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng đối với 17/17 xã thị trấn trên địa bàn huyện.

6. An toàn, an ninh mạng

UBND huyện đã chỉ đạo thực hiện an toàn, an ninh mạng cho 23/23 đơn vị trực thuộc xây dựng và được phê duyệt hồ sơ cấp độ: trong đó UBND huyện, Bệnh viện đa khoa huyện cấp độ 2, UBND các xã, thị trấn và đơn vị sự nghiệp cấp độ 1.

23/23 đơn vị được phê duyệt cấp độ đều xây dựng phương án, quy chế đảm bảo an toàn an ninh mạng.

7. Chính quyền số

Việc đầu tư, bổ sung, nâng cấp trang thiết bị ứng dụng CNTT được UBND huyện quan tâm, cụ thể: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các ứng dụng CNTT trong nội bộ các cơ quan hành chính trên địa bàn huyện đặc biệt là phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc, hệ thống thông tin một cửa điện tử, thư điện tử công vụ. Cụ thể: 100% các đơn vị đã thực hiện trao đổi, tạo lập, xử lý, ký số văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường điện tử; 100% Thủ tục hành chính được tiếp nhận trên hệ thống thông tin một cửa điện tử...

Tổng số văn bản được trao đổi trên phần mềm TDoffice tính đến ngày 11/06/2024.

Tỷ lệ văn bản đi có ký số cơ quan trên văn bản điện tử đạt 99.97 %

Tỷ lệ văn bản đi có ký số lãnh đạo trên văn bản điện tử đạt 99.95 %

Tổng số văn bản đến UBND các xã, thị trấn và các cơ quan có liên quan: 25.712 *văn bản*.

Tổng số văn bản UBND các xã, thị trấn và các cơ quan có liên quan phát hành: 20.366 *văn bản*.

100% các đơn vị đã thực hiện trao đổi, tạo lập, xử lý, ký số văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường điện tử.

Có 17/17 UBND cấp xã đã thực hiện ký số cá nhân, cơ quan đạt tỷ lệ 100%.

17/17 xã, thị trấn có hệ thống phòng họp trực tuyến; 100% lãnh đạo cấp ủy từ cấp xã đến cấp huyện, 100% lãnh đạo cấp phòng trở lên và lãnh đạo các

xã, thị trấn được cấp và sử dụng chữ ký số trong chỉ đạo, điều hành; 100% các đơn vị đã thực hiện trao đổi, tạo lập, xử lý, ký số văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường điện tử; tại bộ phận một cửa, toàn bộ thông tin, hồ sơ công việc của công dân được tiếp nhận, lưu trữ trên môi trường điện tử và chuyển liên thông qua hệ thống phần mềm quản lý để giải quyết;

Ứng dụng CNTT phục vụ người dân, doanh nghiệp được đẩy mạnh. Cổng DVC trực tuyến của tỉnh đăng tải đầy đủ 486 thủ tục. Trong đó cấp huyện 323; cấp xã 254 TTHC.

Tính đến ngày 11/6/2024, tổng số hồ sơ tiếp nhận qua Cổng dịch vụ công và phần mềm một cửa điện tử là 3731 hồ sơ.

Tổng số TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3, qua Cổng dịch vụ công và phần mềm 1 của trên địa bàn huyện là: 2389 hồ sơ đạt 100 %

Tổng số TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 4, qua Cổng dịch vụ công và phần mềm 1 của trên địa bàn huyện là: 1289 hồ sơ đạt 100 %.

Hệ thống Cổng Dịch vụ công trực tuyến tỉnh và phần mềm Một cửa điện tử hoạt động ổn định, hiệu quả, công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của các cơ quan nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp thực hiện TTHC mọi lúc, mọi nơi, tiết kiệm thời gian, chi phí, góp phần đẩy mạnh CCHC, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

Trên địa bàn huyện Cẩm Thủy có 19 cổng thông tin điện tử cấp xã và 1 trang thông tin điện tử của huyện và 01 cổng trung tâm VHTT-TT&DL, các ứng dụng trên điện thoại thông minh thường xuyên cập nhật thông tin, từ đó giúp tăng cường công tác, chỉ đạo, điều hành và tương tác giữa chính quyền với người dân...

Duy trì hiệu quả kênh giao tiếp với người dân thông qua hệ thống Zalo OA

8. Kinh tế số

UBND huyện đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các chủ thể (Doanh nghiệp, HTX, THT, Chủ hộ sản xuất kinh doanh) tham gia Chương trình OCOP; tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình OCOP và ban hành cơ chế hỗ trợ phát triển các sản phẩm OCOP trên địa bàn.

Tính đến nay huyện Cẩm Thủy được công nhận 14 sản phẩm thế mạnh, trong đó 11 sản phẩm OCOP đạt 03 sao, 03 sản phẩm vietgap như Miến dong Thuận Tâm – xã Cẩm Liên; Miến dong Đồi Ao – xã Cẩm Bình và Mật ong hương rừng Đất Cẩm, Cơm lam Suối Ngọc- Cẩm Lương, Gà vườn Cẩm Thanh- Cẩm Tú, Bánh lá hương-Diệu Sơn- Cẩm Vân. Trà hoa hồng sấy lạnh Hồng Ecofarm- Cẩm Bình.....

Các sản phẩm thế mạnh của huyện đều được quản bá trên sàn thương mại <https://postmart.com.vn> và tuyên truyền trên hệ thống đài truyền thanh huyện, xã; cổng/ trang thông tin của các đơn vị.

Tỷ lệ doanh nghiệp, tổ chức sử dụng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt qua các kênh thanh toán điện tử $74/261 = 28,3 \%$

Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số

9. Xã hội số

Việc thực hiện phát triển xã hội số, huyện đã triển khai các phần mềm trong hệ sinh thái giáo dục thông minh như: phần mềm kiểm định chất lượng

giáo dục, cài đặt các ứng dụng vnEdu Teacher, vnEdu Connect để hỗ trợ giáo viên, phụ huynh cập nhật thông tin, tương tác giữa nhà trường, gia đình và xã hội, có 36/36 trường (TH, THCS) sử dụng các dịch vụ trên;

Đến thời điểm hiện tại đã cấp được 98.677 thẻ căn cước gắn chip, đăng 20796 tài khoản định danh điện tử mức 1, kích hoạt được 19453 tài khoản. thu nhận 36546 tài khoản định danh điện tử mức 2, kích hoạt được 31467 tài khoản

Đã tạo lập 123.596/ 128.225 hồ sơ sức khỏe điện tử cho người dân trên địa bàn huyện đạt 96.39 %. Có 185 mắt lắp tại 183 điểm ở UBND các xã, thị trấn để giám sát, hỗ trợ bảo đảm an ninh trật tự. trên địa bàn huyện có 88/119 thôn, làng, tổ dân phố lắp đặt wifi miễn phí tại các nhà văn hóa phục vụ người dân truy cập internet.

Tỷ lệ KCB bằng VneID 9 tháng đầu năm Tổng số lượt sử dụng thẻ CCCD gắn chip/ứng dụng VNeID hơn 18.452 lượt người, Số lượt người sử dụng thẻ CCCD gắn chip có thông tin bảo hiểm trả về 17.461 lượt.

Tỷ lệ hộ gia đình thanh toán tiền điện bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt là: 12,850/ 29.512 hộ đạt 43.5 %

Số doanh nghiệp, tổ chức sử dụng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt qua các kênh thanh toán điện tử trên địa bàn huyện 548 doanh nghiệp.

Số người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn là: 53,126,221 tài khoản.

Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động thông minh có sử dụng phần mềm an toàn thông tin mạng cơ bản : 59,997,713/ 82,878 = 72,4 %

Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh: 59,997,713/ 82.878 = 72,4 %

Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử, được cập nhật, bổ sung thông tin thường xuyên: 123.596/ 128.225 = 96,4 %

Số lượng người dân có tài khoản định danh điện tử: 98.677

Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân: 6744/82.878 = 8,13 %

10. Kết quả triển khai nổi bật: không

11. Kết quả hoạt động của thành viên Ban Chỉ đạo chuyển đổi số

Hướng dẫn hoàn thành chuyển đổi số 02 xã năm 2022 trên địa bàn huyện

Đã thực hiện tham mưu đôn đốc chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện hoàn thành chỉ tiêu chuyển đổi số năm 2023, 2024

Trên cơ sở nhiệm vụ được giao tại khoản 1, 2 Điều 5, Quyết định số 1875/QĐ-BCĐ ngày 10/5/2024; các thành viên Ban chỉ đạo báo cáo cụ thể các nhiệm vụ được giao:

Kết quả cụ thể đối với đơn vị được giao phụ trách: Thực hiện hướng dẫn 2 xã hoàn thành chuyển đổi số năm 2022, đang hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ cho 4 xã năm 2023.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những khó khăn, vướng mắc

Kỹ năng ứng dụng công nghệ số của cán bộ công chức cấp xã còn chưa đồng đều, chưa có cán bộ chuyên trách về CNTT tại xã (chủ yếu làm việc kiêm nhiệm).

Nhận thức của đại bộ phận người dân về chuyển đổi số còn hạn chế, chưa nhận thức đầy đủ về những lợi ích của chuyển đổi, của việc sử dụng các công cụ CNTT phục vụ cho công việc, thay đổi cách thức làm việc, cách thức mua sắm, bán hàng.

Khi thực hiện cài ký số cho người dân: còn rất nhiều người dân không có điện thoại thông minh, nếu có thì điện thoại cũ, cấu hình thấp và không biết sử dụng, ứng dụng công nghệ thông tin.

Đối với các huyện miền núi thường dùng ký số cá nhân do nhà mạng Viettel cung cấp, tuy nhiên khi tổng hợp báo cáo thì nhà mạng không xuất được file để huyện lấy căn cứ đôn đốc nên gặp khó khăn.

2. Đề xuất, kiến nghị

Đề nghị UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức tập huấn chuyên sâu về Chuyển đổi số, nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực của cán bộ chuyên trách CNTT để triển khai chuyển đổi số và áp dụng các công nghệ mới trong việc chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước.

Đề nghị UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức tập huấn cho tổ chuyên đổi số cộng đồng.

Chỉ đạo và yêu cầu các Doanh nghiệp Viễn thông – CNTT trên địa bàn tỉnh có những hỗ trợ thiết thực để triển khai đẩy mạnh các nội dung chuyển đổi số tại địa bàn các huyện và các xã, thị trấn.

Đề nghị UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông có chỉ đạo cho nhà mạng cung cấp số liệu để dễ triển khai công việc trong khi chỉ đạo.

Đề nghị UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông có hướng dẫn quy chế, chế tài và ứng dụng hợp đồng điện tử của các doanh nghiệp vừa và nhỏ để khi thực hiện triển khai hợp đồng điện tử được thuận tiện.

III. Phương hướng nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2024.

- Tiếp tục tăng cường xây dựng chuyên trang, chuyên mục, chương trình chuyển đổi số để thực hiện tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin cơ sở về kế hoạch và kết quả thực hiện chuyển đổi số của huyện nhằm tăng cường sự tham gia của người dân sử dụng các dịch vụ, tiện ích do chuyển đổi số mang lại. Tiếp tục tăng cường tuyên truyền phổ biến về các chủ trương, chính sách, pháp luật, chiến lược về ứng dụng CNTT, thực hiện chuyển đổi số của Đảng và Nhà nước; nâng cao nhận thức của toàn xã hội trên địa bàn huyện trong việc chuyển đổi số để xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số để thu hút, định hướng người dân, doanh nghiệp ứng dụng CNTT, thực hiện chuyển đổi số, tham gia xây dựng chính quyền số, tạo sự đồng thuận trong xã hội và toàn hệ thống chính trị. Tiếp tục triển khai cung cấp dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. Tăng cường quản lý, giám sát an ninh mạng, bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu

- Tiếp tục Nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật tại các đơn vị cấp huyện, xã. Duy trì, mở rộng, nâng cấp Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến cấp huyện, xã. Tiếp tục triển khai sử dụng chữ ký số.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy định trong lĩnh vực kinh tế số trên địa bàn huyện nhằm tạo môi trường giao dịch thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp qua kênh số, phương thức điện tử. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng

cao nhận thức, hiểu biết về các ứng dụng kỹ thuật số, các biện pháp hạn chế rủi ro khi thực hiện giao dịch trên môi trường điện tử. Tham gia các lớp tập huấn, đào tạo kỹ năng về chuyển đổi số phát triển Chính phủ số do tỉnh tổ chức.

Trên đây là báo cáo cáo kết quả thực hiện công tác chuyển đổi số 06 tháng đầu năm; phương hướng nhiệm vụ 06 năm 2024 của UBND huyện Cẩm Thủy kính gửi UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Giáo Dục & Đào tạo để tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, trưởng ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh theo quy định./

Nơi nhận:

- Như trên:
 - UBND tỉnh
 - Sở Thông tin & Truyền thông;
 - Sở Giáo Dục & Đào tạo
 - Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
 - Thành viên BCD chuyển đổi số huyện;
 - UBND các xã, thị trấn;
 - Lưu VT, VHTT.
- } (Đề b/c)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Đức Hùng

Phụ lục 1: DANH MỤC CÁC VĂN BẢN VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

(Kèm theo Công văn số: /BC-BCĐ ngày /.../2024)

STT	Trích yếu nội dung	Số Chỉ thị, Quyết định, Kế hoạch	Ngày, tháng, năm ban hành
I	Báo cáo		
1.	Báo cáo kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ về chuyển đổi số Quý I năm 2024.	Số: 68 /BC-UBND	Ngày 15/03/2024
2.	Báo cáo kết quả xây dựng và thực hiện chuyên mục tuyên truyền chuyển đổi số	Số:79 /BC-UBND	Ngày 20/03/2024
3.	báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính Quý I, phương hướng nhiệm vụ trọng tâm Quý II năm 2024	Số: 03 /BC- VHTT	Ngày 04/03/2024

4.	báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính Quý II, phương hướng nhiệm vụ trọng tâm Quý III năm 2024	Số: 09 /BC- VHTT	Ngày 07/06/2024
II	Quyết định		
1.	Quyết định công bố kết quả xếp hạng mức độ Chuyển đổi số của UBND cấp xã trên địa bàn huyện Cẩm Thủy năm 2023.	Số:107 /QĐ-UBND	Ngày 15/01/2024
2.	Quyết định bổ sung, thay thế thành viên ban Chỉ đạo Chuyển đổi số huyện Cẩm Thủy	Số: 641/QĐ-UBND	Ngày 19/03/2024
3.	Quyết định giao chỉ tiêu hoàn thành Chuyển đổi số cấp xã trên địa bàn huyện Cẩm Thủy năm 2024	Số: 826/QĐ-UBND	Ngày 01/04/2024
4.	Quyết định ban hành Quy chế bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của UBND huyện Cẩm Thủy	Số:1108/QĐ-UBND	Ngày 23/04/2024
5.	Quyết định ban hành các tiêu chí chuyển đổi số cấp xã đến năm 2025 trên địa bàn huyện Cẩm Thủy.	Số: 46/QĐ-UBND	Ngày 09/05/2024
6.	Quyết định phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chỉ đạo chuyển đổi số huyện Cẩm Thủy	Số: 47/QĐ-UBND	Ngày 10/05/2024
III	Kế hoạch		
1.	Kế hoạch Ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn huyện Cẩm Thủy năm 2024	Số: 06/KH-UBND	Ngày 05/01/2024
2.	Kế hoạch thực hiện tuyên truyền chuyển đổi số trên địa bàn huyện Cẩm Thủy năm 2024	Số: 07/KH-UBND	Ngày 05/01/2024
3.	Kế hoạch thực hiện cải tạo, chỉnh trang hạ tầng mạng cáp viễn thông trên địa bàn huyện Cẩm Thủy	Số: 10/KH-UBND	Ngày 12/01/2024
4.	Kế hoạch tập huấn chuyển đổi số, kỹ năng số cho người dân số trên địa bàn huyện Cẩm Thủy năm 2024	Số: 19/KH-UBND	Ngày 24/01/2024
5.	Kế hoạch Triển khai thực hiện Đề án "Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực quản lý nhà nước và thực thi pháp luật về chuyển đổi số từ trung ương đến địa phương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" trên địa bàn huyện Cẩm Thủy.	Số: 116/KH-UBND	Ngày 09/05/2024
6.	Kế hoạch triển khai cài đặt chữ ký số cá nhân trên địa bàn huyện Cẩm Thủy	Số: 124/KH-UBND	Ngày 13/05/2024
7.	Kế hoạch kiểm tra công tác chuyển đổi số 6 tháng đầu năm 2024	Số: 142/KH-UBND	Ngày 10/06/2024
IV	Các văn bản chỉ đạo		

1.	Về việc báo cáo kết quả thực hiện cài đặt chữ ký số, thanh toán không dùng tiền mặt cho người dân trên địa bàn xã hoàn thành chuyển đổi số năm 2023.	Số:24/UBND-VHTT	Ngày 04/01/2024
2.	V/v yêu cầu tuân thủ quy định bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ (Lần 2).	Số:25/UBND-VHTT	Ngày 04/01/2024
3.	Về việc yêu cầu đánh giá xếp hạng mức độ chuyển đổi số năm 2023	Số:28/UBND-VHTT	Ngày 05/01/2024
4.	V/v Tổng hợp số liệu về tổ công nghệ số cộng đồng tại UBND các xã, thị trấn.	Số: 125/UBND-VHTT	Ngày 16/01/2024
5.	V/v báo cáo tình hình thực hiện Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 18/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh - Tháng 12/2023.	Số: 210/UBND-VHTT	Ngày 24/01/2024
6.	V/v tổng hợp báo cáo các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động in, phát hành xuất bản phẩm; điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.	Số:253/UBND-VHTT	Ngày 29/01/2024
7.	V/v gán nhãn tín nhiệm mạng cho các Cổng/trang thông tin điện tử cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh (Đợt 1) năm 2024.	Số:341/UBND-VHTT	Ngày 20/02/2024
8.	V/v báo cáo tình hình thực hiện Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 18/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh - Tháng 01 năm 2024.	Số:342/UBND-VHTT	Ngày 20/02/2024
9.	V/v tăng cường công tác quản lý, phòng ngừa, đấu tranh với hoạt động quảng cáo, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ cấm, vi phạm pháp luật; bảo đảm an toàn, an ninh mạng trên địa bàn.	Số:343/UBND-VHTT	Ngày 20/02/2024
10	V/v gán nhãn tín nhiệm mạng cho các Cổng/trang thông tin điện tử cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện.(Lần 2)	Số:388/UBND-VHTT	Ngày 23/02/2024
11	Vv Thực hiện cải tạo, chỉnh trang hạ tầng mạng cáp viễn thông năm 2024 trên địa bàn huyện Cẩm Thủy.	Số:434/UBND-VHTT	Ngày 28/02/2024
12	V/v tập huấn triển khai chữ ký số cho người dân trên địa bàn huyện năm 2024.	Số:462/UBND-VHTT	Ngày 01/03/2024
13	Vv thực hiện xác định chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số DN và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số.	Số:652/UBND-VHTT	Ngày 19/03/2024
14	V/v Thực hiện triển khai Sổ tay Hướng dẫn tuân thủ quy định pháp luật và tăng cường bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ (Phiên bản 1.0)	Số:1021/UBND-VHTT	Ngày 22/04/2024
15	V/v Phổ biến Thông tư số 02/2024/TTBTTTT ngày 29/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.	Số:1031/UBND-VHTT	Ngày 22/04/2024

16	V/v tiếp tục thực hiện Quy tắc ứng xử trên mạng xã hội, đẩy mạnh tuyên truyền, lan tỏa thông tin tích cực trên địa bàn huyện Cẩm Thủy.	Số:1067/UBND-VHTT	Ngày 24/04/2024
17	V/v phổ biến, hướng dẫn áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật kết nối, chia sẻ dữ liệu	Số:1095/UBND-VHTT	Ngày 25/04/2024
18	V/v báo cáo tình hình thực hiện Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 18/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh – Quý I năm 2024.	Số:1234/UBND-VHTT	Ngày 10/05/2024
19	V/v rà soát, cung cấp bổ sung danh mục dữ liệu mở của các cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Cẩm Thủy.	Số:1243/UBND-VHTT	Ngày 13/05/2024
20	V/v thực hiện rà soát cơ sở dữ liệu trên hệ thống TDOffice.	Số:1255/UBND-VHTT	Ngày 13/05/2024
21	V/v cảnh báo các lỗ hổng bảo mật nghiêm trọng và chiến dịch tấn công mạng bằng mã độc biến thể mới vào các hệ thống thông tin của các cơ quan, đơn vị.	Số:1258/UBND-VHTT	Ngày 13/05/2024
22	V/v tăng cường tuyên truyền việc triển khai, thực hiện Đề án 06 trên địa bàn huyện Cẩm Thủy.	Số:1267/UBND-VHTT	Ngày 14/05/2024
23	V/v thực hiện triển khai Quyết định số 671/QĐBTTTT ngày 26/4/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành hướng dẫn xác định chi phí phần mềm nội bộ trên địa bàn huyện Cẩm Thủy.	Số:1273/UBND-VHTT	Ngày 14/05/2024
24	V/v giao đảm bảo tiêu chí 2.5 hợp đồng các doanh nghiệp chuyển đổi số, trên địa bàn huyện Cẩm Thủy.	Số:61/CV-BCĐ	Ngày 29/05/2024

Phụ lục: Các chỉ tiêu được giao thực hiện về chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2024

(Ban hành kèm theo Công văn số /STTTT-CNTT ngày /05/2024 của Sở TTTT)

Trên cơ sở các chỉ tiêu đã được UBND tỉnh ban hành tại: Kế hoạch số 298/KH-UBND ngày 20/12/2023 về chuyển đổi số năm 2024; Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 16/5/2022 về triển khai phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2022-2025; các chỉ tiêu được giao tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Các nhóm chỉ tiêu gồm:

- Nhóm phát triển hạ tầng số: 04 chỉ tiêu;
- Nhóm ứng dụng CNTT trong CQNN: 05 chỉ tiêu;
- Nhóm ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp: 04 chỉ tiêu;
- Nhóm phát triển KTS: 05 chỉ tiêu;
- Nhóm xây dựng XHS: 10 chỉ tiêu;
- Nhóm bảo đảm ATTT: 04 chỉ tiêu.

Tổng số: 32 chỉ tiêu.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu theo phụ lục sau:

STT	Các chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Kết quả đến ngày 30/5/2024	Ghi chú		
I	Phát triển hạ tầng số					
1	Hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh được triển khai trên nền tảng điện toán đám mây.	25%	22/22 = 100 %	Đề nghị cung cấp số lượng cụ thể các hệ thống thông tin được triển khai trên nền tảng điện toán đám mây. Công thức tính: <table border="1" data-bbox="936 1182 2107 1283"><tr><td>Tỷ lệ =</td><td>$\frac{\text{Số HTTT dùng chung được đưa lên Nền tảng điện toán đám mây}}{\text{Tổng số HTTT dùng chung}} \times 100\%$</td></tr></table>	Tỷ lệ =	$\frac{\text{Số HTTT dùng chung được đưa lên Nền tảng điện toán đám mây}}{\text{Tổng số HTTT dùng chung}} \times 100\%$
Tỷ lệ =	$\frac{\text{Số HTTT dùng chung được đưa lên Nền tảng điện toán đám mây}}{\text{Tổng số HTTT dùng chung}} \times 100\%$					
2	Tiếp tục duy trì hạ tầng kỹ thuật phục vụ hệ thống Hội nghị trực tuyến		duy trì hạ tầng kỹ thuật phục vụ hệ thống Hội nghị trực tuyến			

STT	Các chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Kết quả đến ngày 30/5/2024	Ghi chú
	đồng bộ ở cả 03 cấp chính quyền và kết nối với hệ thống Hội nghị trực tuyến quốc gia.		đồng bộ ở cả 03 cấp chính quyền và kết nối với hệ thống Hội nghị trực tuyến quốc gia	
3	Tỷ lệ hộ gia đình kết nối Internet băng rộng	85%.	$29.512/29.512 = 100\%$	Công thức tính: Chỉ dùng cho cấp huyện $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số hộ gia đình có kết nối Internet}}{\text{Tổng số hộ gia đình trên địa bàn huyện}} \times 100\%$
4	Phát triển hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT); triển khai tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu: điện; tài nguyên môi trường; an ninh-trật tự; kiểm soát mực nước hồ đập...			
II	Ứng dụng CNTT trong các CQNN			
1	Tỷ lệ các văn bản, hồ sơ công việc được tạo lập, xử lý, ký số trên môi trường mạng (trừ văn bản có hồ sơ mật theo quy	100%	- 100% các đơn vị đã thực hiện trao đổi, tạo lập, xử lý, ký số văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường điện tử.	

STT	Các chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Kết quả đến ngày 30/5/2024	Ghi chú
	định).		<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ văn bản đi có ký số cơ quan trên văn bản điện tử đạt 99.97 % - Tỷ lệ văn bản đi có ký số lãnh đạo trên văn bản điện tử đạt 99.95 % 	
2	Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	30%	22/22 = 100%	<p>Ngày 29/3/2023, Sở Thông tin và Truyền thông đã có Công văn số 3347/STTTT-CNTT về hướng dẫn cách tính chỉ tiêu về hoạt động giám sát, kiểm tra trên môi trường mạng tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 và Quyết định 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021.</p> <p>Công thức:</p> $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số hoạt động giám sát, kiểm tra thông qua môi trường số}}{\text{Tổng số hoạt động kiểm tra, giám sát}} \cdot 100$
3	Số lượng xã, phường, thị trấn được công nhận chuyển đổi số cấp xã.	300 xã	2/17 = 11,7 %	<ul style="list-style-type: none"> - Đề nghị đánh giá về số lượng và cung cấp cụ thể các xã đã được giao theo Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu hoàn thành chuyển đổi số cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025. - Bổ sung các đơn vị không theo đăng ký tại Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 18/3/2022.
	Số lượng huyện được công nhận chuyển đổi số cấp huyện	Ít nhất 01 huyện	0	Theo Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 18/3/2022
4	Tỷ lệ cơ quan nhà nước cấp tỉnh, UBND cấp huyện tham gia mở dữ liệu và cung cấp	100%	0 %	- Đề nghị cung cấp số lượng dữ liệu mở đã cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh theo Công văn số 2292/STTTT-CNTT ngày 20/9/2023; Công văn số 1878/STTTT-CNTT ngày 03/8/2023 và Công văn số 1067/STTTT-CNTT ngày 10/5/2024.

STT	Các chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Kết quả đến ngày 30/5/2024	Ghi chú		
	dữ liệu mở phục vụ phát triển Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.					
5	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tham gia các khóa học về chuyển đổi số trên nền tảng đào tạo trực tuyến đại trà.	100%	112.510/113.634 = 9.01%	- Đề nghị cung cấp cụ thể số lượng CBCC, VC đã tham gia các khóa học chuyển đổi số (theo cả 02 hình thức: trực tiếp và trực tuyến). Công thức tính: <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td>Tỷ lệ =</td> <td>$\frac{\text{Số CBCC, VC tham gia các khóa tập huấn về CDS}}{\text{Tổng số CBCC, VC của đơn vị/địa phương}} \times 100\%$</td> </tr> </table>	Tỷ lệ =	$\frac{\text{Số CBCC, VC tham gia các khóa tập huấn về CDS}}{\text{Tổng số CBCC, VC của đơn vị/địa phương}} \times 100\%$
Tỷ lệ =	$\frac{\text{Số CBCC, VC tham gia các khóa tập huấn về CDS}}{\text{Tổng số CBCC, VC của đơn vị/địa phương}} \times 100\%$					
III	Ứng dụng phục vụ người dân và doanh nghiệp					
1	Tỷ lệ các thủ tục hành chính được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình hoặc dịch vụ công trực tuyến một phần trên Cổng dịch vụ công của tỉnh và được cung cấp trên các phương tiện truy cập khác nhau.	100%	323/323 = 100%			
2	Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	100%	665/665 = 100%	Công thức tính: Tỷ lệ = $\frac{\text{Số người dân sử dụng DVC trực tuyến được xác thực định danh}}{\text{Tổng số người dân trên địa bàn huyện}} \times 100\%$		

STT	Các chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Kết quả đến ngày 30/5/2024	Ghi chú
	được định danh và xác thực điện tử thông suốt, hợp nhất.			Công thức tính: $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số doanh nghiệp sử dụng DVC trực tuyến được xác thực định danh}}{\text{Tổng số doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn huyện}} \times 100\%$
3	Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính.	95%	660/665 = 99,3%	
4	Tỷ lệ thủ tục hành chính của các cơ quan nhà nước được cắt giảm so với hiện nay.	20%	65/323 = 20%	
IV	Phát triển Kinh tế số			
1	Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ.	10%	0 %	
2	Tỷ trọng kinh tế số	20%	0 %	
3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử.	50%	78/261= 29,9	Công thức tính: $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số doanh nghiệp có sử dụng hợp đồng điện tử}}{\text{Tổng số doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn huyện}} \times 100\%$
4	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số.	50%	261/261 = 100 %	Công thức tính: $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số doanh nghiệp có sử dụng nền tảng số}}{\text{Tổng số doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn huyện}} \times 100\%$

STT	Các chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Kết quả đến ngày 30/5/2024	Ghi chú
5	Tỷ lệ nhân lực lao động kinh tế số	2%	0 %	Công thức tính: $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số lượng người lao động trong lĩnh vực kinh tế số}}{\text{Tổng số dân số ở độ tuổi lao động trên địa bàn huyện}} \times 100\%$
V	Thúc đẩy xây dựng Xã hội số			
1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	70%	$\frac{59,997,713}{82,878} = 72,4\%$	Công thức tính: $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh}}{\text{Tổng số dân số trưởng thành trên địa bàn huyện}} \times 100\%$
2	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số.	50%	$\frac{6744}{82.878} = 8,13\%$	Công thức tính: $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số lượng người dân trưởng thành có chữ ký số}}{\text{Tổng số dân số trên địa bàn huyện}} \times 100\%$
3	Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.	70%	$\frac{53.126.221}{82.878} = 64.1\%$	Công thức tính: $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số lượng người dân có sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử}}{\text{Tổng số dân số trên địa bàn huyện}} \times 100\%$
4	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản	60%	0 %	Công thức tính: $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản}}{\text{Tổng số dân số trong độ tuổi lao động trên địa bàn huyện}} \times 100\%$
5	Tỷ lệ trường tiểu học, THCS, THPT và các cơ sở bảo vệ, nuôi dưỡng trẻ em được tuyên truyền, giáo dục kiến thức, kỹ năng cần thiết cho trẻ em để tham gia môi trường mạng	90%	39/39=100%	Công thức tính: $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số lượng trường tiểu học, THCS, THPT có tổ chức tuyên truyền về đảm bảo ATTT}}{\text{Tổng số trường tiểu học, THCS, THPT trên địa bàn huyện}} \times 100\%$

STT	Các chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Kết quả đến ngày 30/5/2024	Ghi chú
	an toàn.			
6	Tỷ lệ người dân kết nối mạng được bảo vệ ở mức cơ bản	60%	$\frac{59,997,713}{82,878} = 72,4\%$	Công thức tính: $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số lượng người dân được bảo vệ trên môi trường số ở mức cơ bản}}{\text{Tổng số dân số trên địa bàn huyện}} \times 100\%$
7	Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa	20%	0%	Công thức tính: $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số lượng người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến}}{\text{Tổng số dân số trưởng thành trên địa bàn huyện}} \times 100\%$
8	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	90%	$\frac{123.596}{128.225} = 96,4\%$	Công thức tính: $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số lượng người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử}}{\text{Tổng số dân số trên địa bàn huyện}} \times 100\%$
9	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở	70%	0%	Công thức tính: $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số lượng trường đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp có ứng dụng mô hình quản trị số; xây dựng kho học liệu số mở}}{\text{Tổng số đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn huyện}} \times 100\%$
10	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông hoàn thiện được mô hình quản trị số,	60%	0/39=0%	Công thức tính: $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số lượng trường tiểu học, THCS, THPT có ứng dụng mô hình quản trị số; xây dựng kho học liệu số mở}}{\text{Tổng số trường tiểu học, THCS, THPT trên địa bàn huyện}} \times 100\%$

STT	Các chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Kết quả đến ngày 30/5/2024	Ghi chú
	hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở			
VI	Bảo đảm an toàn thông tin			
1	Tỷ lệ các cơ quan, đơn vị được phê duyệt hồ sơ cấp độ an toàn hệ thống thông tin phải triển khai đầy đủ các phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ.	100%	23/23= 100 %	<p>Công thức 1: Đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh</p> $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số lượng cơ quan, đơn vị trực thuộc đã triển khai PA ATTT theo hồ sơ cấp độ}}{\text{Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc đã được phê duyệt hồ sơ cấp độ ATTT}} \times 100\%$ <p>Công thức 2: Đối với cấp huyện</p> $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số lượng cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện đã triển khai PA ATTT theo hồ sơ cấp độ}}{\text{Tổng số cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện đã được phê duyệt hồ sơ cấp độ ATTT}} \times 100\%$
2	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước gán nhãn tín nhiệm mạng trên công/trang thông tin điện tử.	100%	21/22= 95.5 %	<p>Công thức 1: Đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh</p> $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số lượng cơ quan, đơn vị trực thuộc có trang TTĐT đã được gán nhãn tín nhiệm}}{\text{Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc có trang TTĐT}} \times 100\%$ <p>Công thức 2: Đối với cấp huyện</p> $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số lượng cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện có trang TTĐT đã được gán nhãn tín nhiệm}}{\text{Tổng số cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện có trang TTĐT}} \times 100\%$
3	Thực hiện kiểm tra đánh giá định kỳ an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin	Số liệu cụ thể	23/23 = 100 %	<p>Công thức tính:</p> $\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số HTTT được kiểm tra, đánh giá về an toàn thông tin}}{\text{Tổng số HTTT của các cơ quan, đơn vị}} \times 100\%$

STT	Các chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Kết quả đến ngày 30/5/2024	Ghi chú
	theo quy định.			
4	Tổ chức diễn tập thực chiến đối với hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên.	tối thiểu 01 lần/năm		